

Phụ lục 1.

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC
VÀ CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC**

(Kèm theo Thông báo tuyển sinh sau đại học đợt 1 năm 2021 số: 348/TB-ĐHTN,

Ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Ngành đào tạo	Tên ngành đại học đúng và phù hợp	Ngành gần		
			Tên ngành đại học	Học phần bổ sung	Số TC
1.	Toán Giải tích	1. Cử nhân Toán học 2. Cử nhân Toán - Cơ 3. Cử nhân Toán ứng dụng 3. Sư phạm Toán học	1. Cử nhân Toán - Tin 2. Sư phạm Toán -Tin	1. Giải tích hàm 2. Hình học vi phân 3. Lý thuyết mô đun	2 2 2
2.	Chăn nuôi	1. Chăn nuôi 2. Chăn nuôi - Thú y 3. Thú y	Ngành gần nhóm 1: 1. Sư Phạm Kỹ thuật Nông lâm 2. Sinh học 3. Công nghệ Sinh học 4. Nuôi trồng Thủy sản	1. Chọn lọc và nhân giống Vật nuôi 2. Chăn nuôi trâu bò	2 2
			Ngành gần nhóm 2: (thuộc khối ngành nông nghiệp): 1. Khuyến nông 2. Khoa học cây trồng 3. Bảo vệ thực vật	1. Chọn lọc và nhân giống Vật nuôi 2. Sinh lý Động vật, 3. Sinh hóa Động vật 4. Dinh dưỡng và thức ăn gia súc 5. Giải phẫu Động vật 6. Chăn nuôi trâu bò	2 2 2 2 2 2
3.	Thú y	1. Thú y 2. Chăn nuôi - Thú y 3. Chăn nuôi 4. Dược sĩ thú y	Ngành gần nhóm 1: Nuôi trồng Thủy sản	1. Ký sinh trùng 2. Bệnh truyền nhiễm	2 2
			Ngành gần nhóm 2: 1. Sư Phạm Kỹ thuật Nông lâm 2. Sinh học 3. Công nghệ Sinh học	1. Bệnh truyền nhiễm 2. Bệnh ký sinh trùng 3. Sinh lý động vật 4. Vi sinh vật Thú y 5. Bệnh truyền nhiễm 6. Bệnh ký sinh trùng 7. Bệnh nội khoa	2 2 2 2 2 2 2
			Ngành gần nhóm 3: (thuộc khối ngành nông nghiệp) 1. Khuyến nông 2. Khoa học cây trồng 3. Bảo vệ thực vật	1. Sinh lý động vật 2. Vi sinh vật Thú y 3. Dược lý thú y 4. Sinh lý bệnh Thú y 5. Bệnh truyền nhiễm Thú y 6. Ký sinh trùng Thú y 7. Sinh sản vật nuôi 8. Bệnh nội khoa 9. Ngoại khoa Thú y 10. Giải phẫu động vật	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2

4.	Kinh tế Nông nghiệp	1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông lâm	<p><i>1. Nhóm ngành gần 1:</i></p> <p><i>1.1. Khối ngành Kinh tế học:</i> Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế.</p> <p><i>1.2. Khối ngành Kinh doanh và quản lý:</i> Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án.</p>	Kinh tế nông nghiệp	2
			<p><i>Nhóm ngành gần 2:</i></p> <p><i>2.1. Khối ngành nông nghiệp:</i> Nông nghiệp, Khuyến nông, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kinh doanh nông nghiệp, Phát triển nông thôn.</p> <p><i>2.2. Các ngành gần khác:</i> Nếu những ngành này có chương trình đào tạo trình độ đại học (căn cứ theo bảng điểm) khác ngành Kinh tế nông nghiệp (bậc đại học của trường đại học Tây Nguyên) từ 10% đến 40% tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	1. Kinh tế vi mô 2. Kinh tế vĩ mô 3. Toán kinh tế	2 2 2

5.	Khoa học y sinh	Bác sỹ đa khoa	Nhóm ngành gần 1: Cử nhân xét nghiệm	1. Da liễu 2. Lao 3. Phương pháp NCKH	2 2 2
			Nhóm ngành gần 2: 1. Bác sỹ y học dự phòng 2. Y tế công cộng 3. Y học cổ truyền 4. Dược học 5. Quản lý bệnh viện 6. Cử nhân sinh học 7. Sư phạm sinh 8. Công nghệ sinh học 9. Các ngành khác thuộc khối sức khỏe	1. Da liễu 2. Lao 3. Phương pháp NCKH 4. Thuốc và phác đồ điều trị giun sán 5. Sức khỏe môi trường 6. Vi nấm	2 2 2 2 2 2 2 2
6.	Khoa học cây trồng	1. Nông nghiệp 2. Khoa học cây trồng 3. Nông học 4. Bảo vệ thực vật	Nhóm ngành gần 1: 1. Khuyến nông 2. Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan	1. Cây cà phê 2. Cây cao su	2 2
			Nhóm ngành gần 2: 1. Phát triển nông thôn 2. Lâm sinh 3. Lâm nghiệp 4. Lâm nghiệp đô thị 5. Nông lâm kết hợp	<i>Chọn 6-8 tín chỉ sau:</i>	
				1. Nông hóa 2. Giống cây trồng 3. Sinh lý thực vật 4. Cây cà phê 5. Cây cao su 6. Cây lúa 7. Cây rau 8. Cây ăn quả	2 2 2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 3: 1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Sư phạm sinh học 4. Cử nhân sinh học 5. Quản lý tài nguyên và môi trường 6. Khoa học môi trường	<i>Chọn 8-10 tín chỉ sau:</i>	
				1. Giống cây trồng 2. Nông hóa 3. Thổ nhưỡng 4. Sinh lý thực vật 5. Bệnh cây nông nghiệp 6. Cây ăn quả 7. Cây rau 8. Cây cà phê 9. Cây cao su 10. Côn trùng nông nghiệp	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 4: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông thôn 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	<i>Chọn 10-12 TC sau:</i>	
	1. Giống cây trồng 2. Nông hóa 3. Thổ nhưỡng 4. Sinh lý thực vật 5. Bệnh cây nông nghiệp 6. Cây ăn quả 7. Cây rau 8. Cây cà phê 9. Cây cao su 10. Côn trùng nông nghiệp	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2			

7.	Lâm học	1. Lâm nghiệp 2. Lâm Sinh 3. Lâm học 4. Quản lý tài nguyên rừng 5. Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Nhóm ngành gần 1: Quản lý bảo vệ rừng	Quy hoạch LN và điều chế rừng	2
			Nhóm ngành gần 2: 1. Nông Lâm kết hợp 2. Lâm nghiệp đô thị	Chọn 6 – 8 TC sau: 1. Sinh thái rừng 2. Kỹ thuật lâm sinh 3. Điều tra rừng 4. Động vật rừng 5. Giống cây rừng 6. Quy hoạch LN và điều chế rừng.	2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 3: 1. Nông nghiệp 2. Khuyến Nông 3. Nông học 4. Khoa học Cây trồng 5. Bảo vệ thực vật 6. Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan. 6. Phát triển nông thôn 7. Quản lý đất đai	Chọn 8 – 10 TC sau: 1. Sinh thái rừng 2. Cây rừng 3. Kỹ thuật lâm sinh 4. Điều tra rừng 5. Trồng rừng 6. Động vật rừng 7. Giống cây rừng 8. Quy hoạch LN và điều chế rừng	2 2 2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 4: 1. Sư phạm sinh học 2. Cử nhân sinh học 3. Quản lý tài nguyên và môi trường 4. Khoa học môi trường	Chọn 10 – 12 TC sau: 1. Cây rừng 2. Đất và phân bón 3. Kỹ thuật lâm sinh 4. Điều tra rừng 5. Trồng rừng 6. Động vật rừng 7. Giống cây rừng 8. Quy hoạch LN và điều chế rừng.	2 2 2 2 2 2 2 2
			Nhóm ngành gần 5: 1. Kinh tế nông nghiệp 2. Kinh tế nông thôn 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Chọn 10 – 12 TC sau: 1. Sinh lý thực vật 2. Sinh thái rừng 3. Cây rừng 4. Đất và phân bón 5. Kỹ thuật lâm sinh 6. Điều tra rừng 7. Trồng rừng 8. Động vật rừng 9. Giống cây rừng 10. Quy hoạch LN và điều chế rừng	2 2 2 2 2 2 2 2 2 2
8.	Sinh học thực nghiệm	1. Công nghệ sinh học 2. Sinh học 3. Sư phạm sinh học 4. Sinh học ứng dụng	Nhóm ngành gần 1: 1. Công nghệ kỹ thuật môi trường 2. Cử nhân xét nghiệm y học 3. Công nghệ sau thu hoạch 4. Bảo vệ thực vật	1. Công nghệ sinh học 2. Sinh hoá ứng dụng	2 2
			Nhóm ngành gần 2: 1. Quản lý tài nguyên rừng 2. Khoa học cây trồng 3. Lâm sinh 4. Thú y 5. Chăn nuôi thú y 6. Dược học 7. Y học	1. Công nghệ sinh học 2. Sinh thái 3. Sinh hoá ứng dụng	2 2 2

9.	Ngôn ngữ học	1. Ngôn ngữ học 2. Văn học 3. Sư phạm ngữ văn	1. Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam 2. Hán nôm 3. Việt Nam học 4. Ngôn ngữ Anh 5. Sư phạm Anh 6. Đông phương học 7. Nhân học 8. Báo chí truyền thông	1. Dẫn luận ngôn ngữ học 2. Ngữ âm học tiếng Việt 3. Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt 4. Ngữ pháp tiếng Việt	2 2 2 2
10.	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	<p>1. Ngành gần: <i>1.1. Khối ngành Kinh tế học:</i> Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế. <i>1.2. Khối ngành Kinh doanh và quản lý:</i> Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính- Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng. <i>1.3. Ngành gần khác:</i> Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Quản lý xây dựng, Kinh tế xây dựng, Kinh tế Nông nghiệp, Kinh doanh Nông nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai.</p> <p>2. Ngành khác: Các ngành không thuộc ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần.</p>	<p>1. Khoa học quản lý 2. Quản lý công 3. Quản trị nhân sự</p> <p>1. Khoa học quản lý 2. Quản lý công 3. Quản trị nhân sự 4. Kinh tế vi mô 5. Kinh tế vĩ mô 6. Nguyên lý thống kê 7. Kinh tế công cộng 8. Kinh tế phát triển</p>	<p>2 2 2</p> <p>2 2 2 2 2 2 2 2</p>

11.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1. Vật lý học 2. Vật lý lý thuyết	Nhóm ngành gần 1: 1. Vật lý chất rắn 2. Thiên văn học 3. Quang học 4. Sư phạm Vật lý	Cơ học lượng tử	2
			Nhóm ngành gần 2: 1. Vật lý vô tuyến và điện tử 2. Vật lý nguyên tử và hạt nhân 3. Cơ học vật rắn 4. Cơ học chất lỏng và chất khí 5. Cơ học 6. Vật lý địa cầu	1. Vật lý lý thuyết 2. Cơ học lượng tử	2 2
			Nhóm ngành gần 3: 1. Vật lý - Kỹ thuật công nghiệp 2. Vật lý – Tin học 3. Vật lý – Hóa 4. Khoa học vật liệu; Công nghệ hạt nhân 5. Các ngành gần khác không thuộc ngành đúng, ngành phù hợp, các nhóm ngành gần 1 và 2. 6. Các ngành khác cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III hoặc ngành chỉ khác với chương trình đào tạo từ 10% đến 40%.	1. Vật lý lý thuyết 2. Cơ học lượng tử 3. Toán cho vật lý	2 2 2